



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán đến Quý II năm 2019



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 - 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 7 - 40 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | TM | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
|------------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.814.128.059.954 | 2.603.843.551.879 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 267.520.766.501 | 352.812.651.253 |
| 111 | ▪ Tiền | | 72.849.711.436 | 83.351.574.828 |
| 112 | ▪ Các khoản tương đương tiền | | 194.671.055.065 | 269.461.076.425 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 646.027.628.521 | 672.728.352.044 |
| 123 | ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 646.027.628.521 | 672.728.352.044 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 910.752.231.600 | 722.362.465.769 |
| 131 | ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.1 | 721.081.282.797 | 628.501.225.457 |
| 132 | ▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.2 | 108.329.124.108 | 39.269.045.407 |
| 136 | ▪ Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 82.644.627.465 | 55.910.755.424 |
| 137 | ▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7.1 | (1.318.560.519) | (1.318.560.519) |
| 139 | ▪ Tài sản thiếu chờ xử lý | | 15.757.749 | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 960.738.489.876 | 839.679.272.546 |
| 141 | ▪ Hàng tồn kho | | 961.786.777.597 | 840.727.560.267 |
| 149 | ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.048.287.721) | (1.048.287.721) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 29.088.943.456 | 16.260.810.267 |
| 151 | ▪ Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 10.897.759.777 | 5.056.903.339 |
| 152 | ▪ Thuế GTGT được khấu trừ | | 17.234.301.969 | 10.523.799.951 |
| 153 | ▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 956.881.710 | 680.106.977 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.096.712.212.209 | 732.708.140.730 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 9.484.893.411 | 6.490.396.041 |
| 216 | ▪ Phải thu dài hạn khác | 8 | 9.484.893.411 | 6.490.396.041 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 705.134.268.587 | 357.409.597.323 |
| 221 | ▪ Tài sản cố định hữu hình | 11 | 688.941.677.958 | 352.046.759.773 |
| 222 | - Nguyên giá | | 966.858.178.541 | 558.258.534.813 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (277.916.500.583) | (206.211.775.040) |
| 227 | ▪ Tài sản cố định vô hình | 12 | 16.192.590.629 | 5.362.837.550 |
| 228 | - Nguyên giá | | 19.382.716.545 | 7.199.457.545 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.190.125.916) | (1.836.619.995) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 5.255.330.502 | 131.343.002.816 |
| 242 | ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 5.255.330.502 | 131.343.002.816 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 255 | ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 375.837.719.709 | 236.465.144.550 |
| 261 | ▪ Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 375.837.719.709 | 236.465.144.550 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.910.840.272.163 | 3.336.551.692.609 |

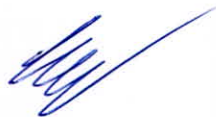
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | TM | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
|------------|--|------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.362.156.115.095 | 938.731.903.223 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.187.614.291.414 | 846.400.908.286 |
| 311 | ▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn | 14 | 419.475.456.775 | 404.459.782.945 |
| 312 | ▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 21.648.706.422 | 5.262.092.851 |
| 313 | ▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 15 | 31.306.455.416 | 26.815.755.848 |
| 314 | ▪ Phải trả người lao động | | 638.244.517 | 155.171.385 |
| 315 | ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 44.404.853.915 | 53.951.209.222 |
| 319 | ▪ Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 56.023.386.268 | 7.222.674.332 |
| 320 | ▪ Vay ngắn hạn | 18 | 548.078.146.054 | 281.884.616.086 |
| 322 | ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 66.039.042.047 | 66.649.605.617 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 174.541.823.681 | 92.330.994.937 |
| 338 | ▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 139.804.323.410 | 64.362.399.702 |
| 341 | ▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 27.3 | 29.239.139.719 | 26.596.075.235 |
| 342 | ▪ Dự phòng phải trả dài hạn | | 5.498.360.552 | 1.372.520.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.548.684.157.068 | 2.397.819.789.386 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.548.684.157.068 | 2.397.819.789.386 |
| 411 | ▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 19.1 | 1.706.012.980.000 | 1.706.012.980.000 |
| 412 | ▪ Thặng dư vốn cổ phần | 19.1 | 174.000.000.000 | 174.000.000.000 |
| 417 | ▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 19.1 | 378.671.103 | 295.025.640 |
| 418 | ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 19.1 | 8.909.000.306 | 8.909.000.306 |
| 421 | ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.1 | 156.648.467.419 | 63.980.919.221 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 63.980.919.221 | (668.742.967) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 92.667.548.198 | 64.649.662.188 |
| 429 | ▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 20 | 502.735.038.240 | 444.621.864.219 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.910.840.272.163 | 3.336.551.692.609 |



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 30 tháng 07 năm 201

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|---------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu | 21.1 | 1.247.801.427.592 | 1.085.187.747.928 | 2.303.593.892.367 | 1.596.049.070.115 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (1.200.507.410) | (5.920.166.203) | (2.163.634.686) | (6.548.411.966) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần | 21.1 | 1.246.600.920.182 | 1.079.267.581.725 | 2.301.430.257.681 | 1.589.500.658.149 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | (1.024.186.018.593) | (867.671.554.349) | (1.857.931.970.332) | (1.262.654.795.436) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp | | 222.414.901.589 | 211.596.027.376 | 443.498.287.349 | 326.845.862.713 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 21.474.421.353 | 14.433.059.812 | 34.254.146.065 | 23.414.609.470 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (11.231.833.272) | (6.558.034.202) | (20.773.595.494) | (10.388.404.956) |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | | (9.860.997.771) | (5.396.980.326) | (19.088.804.007) | (8.104.764.316) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | (39.095.236.707) | (36.068.560.485) | (78.554.084.288) | (57.247.881.707) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (78.236.063.162) | (60.156.257.303) | (198.793.209.057) | (366.785.530.773) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 115.326.189.801 | 123.246.235.198 | 179.631.544.575 | (84.161.345.253) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 389.038.505 | 122.043.739 | 3.316.191.947 | 136.290.917.855 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | (604.056.094) | (189.760.910) | (726.053.830) | (231.640.255) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (215.017.589) | (67.717.171) | 2.590.138.117 | 136.059.277.600 |
| 50 | 14. Lợi nhuận thuần trước thuế | | 115.111.172.212 | 123.178.518.027 | 182.221.682.692 | 51.897.932.347 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (22.374.217.629) | (20.987.323.481) | (42.847.449.809) | (31.752.288.699) |
| 52 | 16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | (3.113.529.783) | 215.600.000 | (2.643.064.484) | 215.600.000 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế | | 89.623.424.800 | 102.406.794.546 | 136.731.168.399 | 20.361.243.648 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 73.970.412.517 | 67.870.824.819 | 99.108.190.765 | (33.413.679.505) |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 15.653.012.283 | 34.535.969.727 | 37.622.977.634 | 53.774.923.153 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.4 | | | 545 | (333) |



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
|-------|--|---------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 182.221.682.692 | 51.897.932.347 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | ▪ Khấu hao TSCĐ | | 97.954.007.770 | 163.333.673.661 |
| 04 | ▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 23 | 8.062.845 | 12.259.761 |
| 05 | ▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 21.2;25 | (29.973.752.650) | (22.409.163.159) |
| 06 | ▪ Chi phí lãi vay | 23 | 19.088.804.007 | 8.104.764.316 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 269.298.804.664 | 200.939.466.926 |
| 09 | ▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (69.667.752.983) | (11.504.255.994) |
| 10 | ▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (116.646.929.246) | (278.702.105.893) |
| 11 | ▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (27.269.436.334) | 23.763.826.970 |
| 12 | ▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (142.758.284.521) | 276.616.713 |
| 14 | ▪ Tiền lãi vay đã trả | | (16.666.209.586) | (7.607.941.579) |
| 15 | ▪ Thuế TNDN đã nộp | | (38.792.976.677) | (18.876.897.486) |
| 17 | ▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.270.454.320) | (782.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (148.773.239.003) | (92.493.290.343) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | ▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | (152.968.195.754) | (62.402.237.122) |
| 22 | ▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 10.909.091 | - |
| 23 | ▪ Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn | | - | (269.347.082.212) |
| 24 | ▪ Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn | | 26.700.723.523 | - |
| 25 | ▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | (28.643.542.279) | (1.158.379.966.230) |
| 27 | ▪ Tiền thu lãi tiền gửi | | 24.951.361.860 | 25.781.121.007 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (129.948.743.559) | (1.464.348.164.557) |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
|-------|---|----|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | ▪ Vốn góp của chủ sở hữu | | - | 1.481.817.970.000 |
| 32 | ▪ Tiền mua lại cổ phiếu công ty đã phát hành | | (4.675.000.000) | - |
| 33 | ▪ Tiền thu từ đi vay | | 1.004.348.489.067 | 559.345.652.119 |
| 34 | ▪ Tiền chi trả nợ gốc vay | | (806.315.071.472) | (368.057.252.386) |
| 36 | ▪ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH | | - | (950.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 193.358.417.595 | 1.672.156.369.733 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (85.363.564.967) | 115.314.914.833 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 5 | 352.812.651.253 | 90.001.280.783 |
| 61 | ▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 71.680.215 | 107.287.145 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 5 | 267.520.766.501 | 205.423.482.761 |



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.043 (31 tháng 12 năm 2018: 834).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có năm (6) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty con gián tiếp, trong đó:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“ACC”)**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 96,5% phần vốn chủ sở hữu và 96,34% quyền biểu quyết trong ACC.

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 64,46% phần vốn chủ sở hữu và 64,46% quyền biểu quyết trong AFI.

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (“ACP”)**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và 73,42% quyền biểu quyết trong ACP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có năm (6) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu và 76,96% quyền biểu quyết trong APIS.

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong AFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

▶ ***Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF")***

GF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. GF có trụ sở chính tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 49,79% phần vốn chủ sở hữu và 51,6% quyền biểu quyết trong GF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

▶ *Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")*

AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 96,35% phần vốn chủ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết trong AIC.

▶ *Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)*

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 96,5% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 - 10 năm |
| Khác | 4 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 49 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 23.295 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến Quý II/2019 là 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Mua Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn (“AHS”)

Vào ngày 02 tháng 01 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 4.420.000 cổ phiếu của AHS với tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 105.005.902.488 VND, tương đương 65% tỷ lệ sở hữu trong AHS.

Giá trị sổ sách của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của AHS tại ngày mua được trình bày dưới đây:

| | <i>Giá trị sổ sách tại ngày mua VND</i> |
|--|---|
| Tài sản | |
| Tài sản cố định hữu hình | 169.860.001.195 |
| Tài sản cố định vô hình | 11.411.912.731 |
| Tài sản dài hạn khác | 215.357.071 |
| Tiền và tương đương tiền | 1.356.457.721 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 30.295.972.138 |
| Hàng tồn kho | 4.412.288.084 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 63.079.068.067 |
| Tổng cộng | <u>280.631.057.007</u> |
| Nợ phải trả | |
| Vay dài hạn | 43.530.000.000 |
| Nợ ngắn hạn | 61.434.663.580 |
| Vay ngắn hạn | 100.072.036.081 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 4.125.840.552 |
| Tổng cộng | <u>209.162.540.213</u> |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị sổ sách | 71.468.516.794 |
| Cổ đông không kiểm soát | 25.013.980.878 |
| Tổng tài sản thuần được hợp nhất (65%) | 46.454.535.916 |
| Lợi thế thương mại | 58.551.366.572 |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh | 105.005.902.488 |

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của đất và nhà xưởng của AHS. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành.

Kể từ ngày hợp nhất, AHS đã đóng góp 4.721.448.254 VND lợi nhuận thuần trước thuế vào lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Tiền mặt | 4.164.130.634 | 2.208.552.233 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67.814.334.802 | 81.143.022.595 |
| Tiền đang chuyển | 871.246.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 194.671.055.065 | 269.461.076.425 |
| Tổng cộng | 267.520.766.501 | 352.812.651.253 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Phải thu từ các công ty khác | 721.081.282.797 | 628.501.225.457 |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i> | 245.797.520.799 | 142.393.370.229 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 475.283.761.998 | 486.107.855.228 |
| Tổng cộng | 721.081.282.797 | 628.501.225.457 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.318.560.519) | (1.318.560.519) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 719.762.722.278 | 627.182.664.938 |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Trả trước cho các công ty khác | 108.329.124.108 | 39.269.045.407 |
| <i>Công ty Cổ Phần Đại Nam</i> | - | 18.396.938.784 |
| <i>Gea Processs Engineering Pte.Ltd</i> | 31.518.000.000 | - |
| <i>Các công ty khác</i> | 76.811.124.108 | 20.872.106.623 |
| Tổng cộng | 108.329.124.108 | 39.269.045.407 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Đặt cọc mua cổ phần (*) | - | 25.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 17.283.851.226 | 12.847.574.909 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 58.441.557.125 | 9.224.889.621 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 5.128.242.463 | 7.041.762.565 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.790.976.651 | 1.796.528.329 |
| Tổng cộng | 82.644.627.465 | 55.910.755.424 |

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho ông Nguyễn Việt Hùng theo hợp đồng mua cổ phần Á Châu Hoa Sơn ngày 26 tháng 12 năm 2018 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 4.420.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 65% vốn điều lệ) vào Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn.

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Hàng mua đang đi đường | 233.994.517.735 | 219.339.915.235 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.544.994.709 | 54.549.950.972 |
| Công cụ, dụng cụ | 8.711.649.927 | 7.442.662.348 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 10.865.848.589 | 2.305.895.924 |
| Thành phẩm | 160.196.315.458 | 127.535.780.195 |
| Hàng hóa | 487.560.385.121 | 425.051.907.267 |
| Hàng gửi đi bán | 2.913.066.058 | 4.501.448.326 |
| Tổng cộng | 961.786.777.597 | 840.727.560.267 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.048.287.721) | (1.048.287.721) |
| Giá trị thuần | 960.738.489.876 | 839.679.272.546 |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Ngày 30/06/2019</i> | <i>Ngày 31/12/2018</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 2.567.948.155 | 2.050.846.488 |
| Chi phí thuê văn phòng | 462.420.810 | 239.868.810 |
| Chi phí bảo hiểm | 2.908.602.727 | 329.826.129 |
| Chi phí khác | 4.958.788.085 | 2.436.361.912 |
| Cộng | <u>10.897.759.777</u> | <u>5.056.903.339</u> |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 362.059.455.854 | 222.290.810.140 |
| Công cụ dụng cụ | 3.130.942.578 | 3.100.893.819 |
| Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp hệ thống | 6.610.400.491 | 7.917.518.719 |
| Chi phí khác | 4.036.920.786 | 3.155.921.872 |
| Cộng | <u>375.837.719.709</u> | <u>236.465.144.550</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | VND Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 238.516.080.300 | 207.811.842.509 | 95.798.721.616 | 15.960.211.852 | 171.678.536 | 558.258.534.813 |
| Mua trong năm | 43.121.196.032 | 17.052.588.428 | 1.545.043.755 | 2.420.105.161 | - | 64.138.933.376 |
| Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 727.306.382 | 142.116.713.804 | - | - | - | 142.844.020.186 |
| Tăng do mua công ty con | 98.650.947.766 | 77.152.320.804 | 13.227.349.555 | 677.448.000 | 12.423.482.332 | 202.131.548.457 |
| Thanh lý tài sản | - | (30.000.000) | (14.700.000) | - | - | (44.700.000) |
| Tăng/(Giảm) khác (*) | - | (470.158.291) | - | - | - | (470.158.291) |
| Số dư cuối năm | 381.015.530.480 | 443.633.307.254 | 110.556.414.926 | 19.057.765.013 | 12.595.160.868 | 966.858.178.541 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 5.461.172.954 | 14.002.621.462 | 26.051.236.968 | 3.432.011.353 | 171.678.536 | 49.118.721.273 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41.818.880.017 | 102.236.713.976 | 55.819.431.495 | 6.165.071.016 | 171.678.536 | 206.211.775.040 |
| Khấu hao | 9.670.896.786 | 20.959.875.057 | 7.400.586.160 | 1.086.163.829 | 457.645.362 | 39.575.167.194 |
| Thanh lý tài sản | - | (9.166.663) | (6.941.678) | - | - | (16.108.341) |
| Tăng do mua công ty con | 12.117.959.696 | 14.120.247.089 | 2.745.384.589 | 229.882.950 | 3.058.072.938 | 32.271.547.262 |
| Khác (*) | - | - | (125.880.572) | - | - | (125.880.572) |
| Số dư cuối năm | 63.607.736.499 | 137.307.669.459 | 65.832.579.994 | 7.481.117.795 | 3.687.396.836 | 277.916.500.583 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 196.697.200.283 | 105.575.128.533 | 39.979.290.121 | 9.795.140.836 | - | 352.046.759.773 |
| Tại ngày cuối năm | 317.407.793.981 | 306.325.637.795 | 44.723.834.932 | 11.576.647.218 | 8.907.764.032 | 688.941.677.958 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm | Quyền sử dụng đất | VND Tổng cộng |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.747.492.653 | 3.451.964.892 | 7.199.457.545 |
| Tăng do hợp nhất | - | 12.183.259.000 | 12.183.259.000 |
| Số dư cuối năm | <u>3.747.492.653</u> | <u>15.635.223.892</u> | <u>19.382.716.545</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết | 91.575.232 | - | 91.575.232 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.644.607.560 | 192.012.435 | 1.836.619.995 |
| Khấu hao | 442.174.074 | 139.985.578 | 582.159.652 |
| Tăng do hợp nhất | - | 771.346.269 | 771.346.269 |
| Số dư cuối năm | <u>2.086.781.634</u> | <u>1.103.344.282</u> | <u>3.190.125.916</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.102.885.093 | 3.259.952.457 | 5.362.837.550 |
| Tại ngày cuối năm | <u>1.660.711.019</u> | <u>14.531.879.610</u> | <u>16.192.590.629</u> |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 30/06/2019 | VND Ngày 31/12/2018 |
|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Mua sắm tài sản | 3.206.752.362 | 130.103.200.602 |
| Lắp đặt máy móc | 824.579.114 | - |
| Xây dựng nhà máy mới | 617.971.753 | - |
| Phát triển phần mềm | - | 633.774.941 |
| Khác | 606.027.273 | 606.027.273 |
| Tổng cộng | <u>5.255.330.502</u> | <u>131.343.002.816</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Phải trả các công ty khác | 419.475.456.775 | 404.459.782.945 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i> | 62.194.014.459 | 55.000.882.140 |
| <i>Unilever Asia Private Limited</i> | 47.410.667.132 | 49.014.090.315 |
| <i>Phải trả khác</i> | 309.870.775.184 | 300.444.810.490 |
| Tổng cộng | <u>419.475.456.775</u> | <u>404.459.782.945</u> |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Albroscos Ltd | 459.139.192 | 557.880.000 |
| Xiamen Gold Coconut King Co.Ltd | - | 1.003.019.808 |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thanh Hưng | 15.801.069.000 | - |
| Các công ty khác trả tiền trước | 5.388.498.230 | 3.701.193.043 |
| Tổng cộng | <u>21.648.706.422</u> | <u>5.262.092.851</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31/12/2018 | Tại ngày mua công ty con | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND | VND Ngày 30/09/2018 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Phải nộp | | | | | | |
| Thuế GTGT | 1.112.493.150 | 2.686.154.126 | 152.900.185.554 | (154.180.116.947) | - | 2.518.715.883 |
| Thuế TNDN | 21.969.272.862 | 131.609.056 | 42.847.449.809 | (38.792.976.677) | 927.014 | 26.156.282.064 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.108.654.385 | - | 16.937.861.962 | (17.866.777.002) | - | 2.179.739.345 |
| Thuế nhập khẩu | (213.971.317) | - | 61.331.274.985 | (61.622.467.254) | - | (505.163.586) |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 159.199.791 | - | 22.895.350 | (182.095.141) | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 42.000.000 | (42.000.000) | - | - |
| Khác | - | - | 9.955.165 | (9.955.165) | - | - |
| Tổng cộng | 26.135.648.871 | 2.817.763.182 | 274.091.622.825 | (272.696.388.186) | 927.014 | 30.349.573.706 |
| Trong đó | | | | | | |
| Thuế phải trả | 26.815.755.848 | | | | | 31.306.455.416 |
| Thuế phải thu nhà nước | (680.106.977) | | | | | (956.881.710) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Lương mềm và lương tháng 13 | 20.887.486.614 | 41.995.239.323 |
| Chi phí lãi vay | 3.971.276.105 | 1.548.681.684 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới | 13.689.838.755 | 7.666.285.991 |
| Khác | 5.856.252.441 | 2.741.002.224 |
| Tổng cộng | <u>44.404.853.915</u> | <u>53.951.209.222</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Phải trả mua cổ phần công ty con (*) | 50.005.902.488 | - |
| Kinh phí công đoàn | 563.823.860 | 534.543.400 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 719.947.187 | 88.454.280 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng trả trước | 141.917.807 | 772.695.889 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (TM số 28) | 57.000.000 | 57.000.000 |
| Phải trả khác | 4.434.794.926 | 5.669.980.763 |
| Tổng cộng | <u>56.023.386.268</u> | <u>7.222.674.332</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả cho ông Nguyễn Viết Hùng theo hợp đồng mua cổ phần Á Châu Hoa Sơn ngày 26 tháng 12 năm 2018 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 4.420.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 65% vốn điều lệ) vào Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn.

18. VAY

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30/06/2019 | Ngày 31/12/2018 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 511.565.840.421 | 272.827.682.786 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2) | 36.512.305.633 | 9.056.933.300 |
| | <u>548.078.146.054</u> | <u>281.884.616.086</u> |
| Vay dài hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2) | 139.804.323.410 | 64.362.399.702 |
| TỔNG CỘNG | <u>687.882.469.464</u> | <u>346.247.015.788</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn | VND Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 272.827.682.786 | 9.056.933.300 | 64.362.399.702 | 346.247.015.788 |
| Tiền thu từ đi vay | 953.361.193.026 | - | 50.987.296.041 | 1.004.348.489.067 |
| Tăng do mua công ty con | 83.312.036.081 | 16.760.000.000 | 43.530.000.000 | 143.602.036.081 |
| Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả | - | 19.075.372.333 | (19.075.372.333) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (797.935.071.472) | (8.380.000.000) | - | (806.315.071.472) |
| Số cuối năm | <u>511.565.840.421</u> | <u>36.512.305.633</u> | <u>139.804.323.410</u> | <u>687.882.469.464</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng/cá nhân | Ngày 30/06/2019 VND | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------------------|---|---------------------|----------------------|--|
| Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 259.878.265.905 | Từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 26 tháng 09 năm 2019 | 5,4%->5,65% | Tài trợ vốn lưu động | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ ;Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND. |
| Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam | 150.224.767.797 | Từ ngày 05 tháng 04 năm 2019 đến ngày 24 tháng 09 năm 2019 | 5,6%->5,7% | Tài trợ vốn lưu động | Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 125.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 25.630.140.519 | Từ ngày 16 tháng 04 năm 2019 đến ngày 23 tháng 09 năm 2019 | 5,8% | Tài trợ vốn lưu động | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 75.832.666.200 | Từ ngày 21 tháng 03 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019 | 6,5% | Tài trợ vốn lưu động | Toàn bộ tài sản cố định vô hình và hữu hình trị giá 177.387.775.402 VND; toàn bộ hàng tồn kho trị giá 12.284.002.910 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
| Tổng cộng | <u>511.565.840.421</u> | | | | |

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng/cá nhân | Ngày 30/06/2019 VND | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|---|---------------------|--|---|
| Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 87.817.433.283 | Từ ngày 06 tháng 06 năm 2017 đến ngày 06 tháng 06 năm 2024 | 8,4% | Mua dây chuyền, máy móc cho dự án sản phẩm nước dừa đóng hộp UHT | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có |
| Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 36.589.195.760 | Từ ngày 17 tháng 05 năm 2019 đến ngày 20 tháng 04 năm 2024 | 7% | Tài trợ thanh toán chi phí thuê đất tại thửa đất Đường số 6, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Quyền sử dụng Thửa đất Lô G7, Đường số 6, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 51.910.000.000 | Từ ngày 25 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 07 năm 2022 | 10,8% | Thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà Máy chế biến tinh bột sắn tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An | Toàn bộ tài sản cố định vô hình và hữu hình trị giá 177.387.775.402 VND; toàn bộ hàng tồn kho trị giá 12.284.002.910 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 |

Tổng cộng **176.316.629.043**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 36.512.305.633
Vay dài hạn 139.804.323.410

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND Tổng cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 18.000.000.000 | - | - | (668.742.967) | 17.331.257.033 |
| Tăng vốn | 1.469.567.970.000 | - | - | - | 1.469.567.970.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | (33.413.679.505) | (33.413.679.505) |
| Hoàn nhập các quỹ | - | - | - | (96.190.608) | (96.190.608) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 107.287.145 | - | 107.287.145 |
| Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | 11.540.512.274 | 11.540.512.274 |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 | <u>1.487.567.970.000</u> | <u>-</u> | <u>107.287.145</u> | <u>(22.638.100.806)</u> | <u>1.465.037.156.339</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000 | 295.025.640 | 63.980.919.221 | 1.953.197.925.167 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 99.108.190.765 | 99.108.190.765 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (6.069.124.814) | (6.069.124.814) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 83.645.463 | - | 83.645.463 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con do mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | (371.517.753) | (371.517.753) |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 | <u>1.706.012.980.000</u> | <u>174.000.000.000</u> | <u>378.671.103</u> | <u>156.648.467.419</u> | <u>2.045.949.118.828</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|--------------------|------------------|
| | Vốn cổ phần đã góp | Cổ phiếu thường | Tỷ lệ sở hữu (%) | Vốn cổ phần đã góp | Cổ phiếu thường | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | 701.790.480.000 | 70.179.048 | 41,14 | 701.790.480.000 | 70.179.048 | 41,14 |
| Ông Nguyễn Bảo Tung | 288.746.730.000 | 28.874.673 | 16,93 | 288.746.730.000 | 28.874.673 | 16,93 |
| Perm III Germany GMBH & Co.KG | 229.039.570.000 | 22.903.957 | 13,43 | 229.039.570.000 | 22.903.957 | 13,43 |
| Cổ đông khác | 486.436.200.000 | 48.643.620 | 28,50 | 486.436.200.000 | 48.643.620 | 28,50 |
| TỔNG CỘNG | 1.706.012.980.000 | 170.601.298 | 100 | 1.706.012.980.000 | 170.601.298 | 100 |

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|----------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
| Vốn cổ phần | 1.706.012.980.000 | 18.000.000.000 |
| Số đầu năm | - | 1.469.567.970.000 |
| Tăng trong năm | 1.706.012.980.000 | 1.487.567.970.000 |
| Số cuối năm | - | - |
| Cổ tức đã chia | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | <i>Ngày 30/06/2019</i> | <i>Ngày 31/12/2018</i> |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 170.601.298 | 170.601.298 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành</i> | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 170.601.298 | 170.601.298 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu quỹ do Nhóm Công ty nắm giữ</i> | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 170.601.298 | 170.601.298 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 99.108.190.765 | (33.413.679.505) |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (6.069.124.814) | (5.177.838.917) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 93.039.065.951 | (38.591.518.422) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 170.601.298 | 115.888.018 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) | | |
| (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu) | <u>545</u> | <u>(333)</u> |

(*) Lỗ thuần dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03.18/NQCD/ACC vào ngày 8 tháng 12 năm 2018 của ACC và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01.18/NQCD/AFI vào ngày 30 tháng 8 năm 2018 của AFI.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01.19/NQCD/ACC vào ngày 11 tháng 5 năm 2019 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
| Số đầu năm | 444.621.864.219 | - |
| Tại thời điểm kiểm soát | 25.013.980.878 | 665.851.265.386 |
| Lợi nhuận trong kỳ | 37.622.977.634 | 53.774.923.153 |
| Tăng vốn trong công ty con | - | 12.250.000.000 |
| Cổ tức được chia | - | (950.000.000) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | (220.302.244) | (3.809.392) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu do mua cổ phiếu quỹ | (4.303.482.247) | - |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu do mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | (46.459.224.274) |
| Số cuối năm | <u>502.735.038.240</u> | <u>684.463.154.873</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
| Doanh thu gộp | 2.303.593.892.367 | 1.596.049.070.115 |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 1.509.167.701.374 | 1.154.260.221.704 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 794.401.514.631 | 441.726.775.683 |
| <i>Doanh thu bán phế liệu</i> | 24.676.362 | 62.072.728 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.163.634.686) | (6.548.411.966) |
| Chiết khấu thương mại | (85.680) | (14.470.663) |
| Hàng bán bị trả lại | (2.155.947.006) | (6.416.814.493) |
| Giảm giá hàng bán | (7.602.000) | (117.126.810) |
| Doanh thu thuần | 2.301.430.257.681 | 1.589.500.658.149 |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 2.301.430.257.681 | 1.589.500.658.149 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> | - | - |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày |
| Lãi tiền gửi | 29.991.435.218 | 22.409.163.159 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.262.710.847 | 1.005.446.311 |
| Tổng cộng | 34.254.146.065 | 23.414.609.470 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|-------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.268.171.579.413 | 711.941.272.013 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 589.760.390.919 | 550.713.523.423 |
| Tổng cộng | 1.857.931.970.332 | 1.262.654.795.436 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i> |
| Chi phí lãi vay | 19.088.804.007 | 6.621.764.316 |
| Chi phí lãi vay bên liên quan [<i>Thuyết minh 28</i>] | - | 1.483.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.676.728.642 | 2.271.380.879 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.062.845 | 12.259.761 |
| Tổng cộng | <u>20.773.595.494</u> | <u>10.388.404.956</u> |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i> |
| Chi phí bán hàng | 78.554.084.288 | 57.247.881.707 |
| Chi phí lương | 19.807.201.170 | 14.016.599.585 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới | 24.463.240.304 | 17.836.280.567 |
| Chi phí vận chuyển | 16.172.105.061 | 8.263.743.370 |
| Chi phí khác | 18.111.537.753 | 17.131.258.185 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 198.793.209.057 | 366.785.530.773 |
| Chi phí lương | 70.042.814.629 | 47.952.414.467 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 14.664.542.753 | 13.229.804.865 |
| Chi phí thuê | 8.627.564.255 | 10.127.694.031 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 58.551.366.572 | 273.058.601.844 |
| Chi phí khác | 46.906.920.848 | 22.417.015.566 |
| Tổng cộng | <u>277.347.293.345</u> | <u>424.033.412.480</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i> |
| Thu nhập khác | 3.316.191.947 | 136.290.917.855 |
| Phân bổ lợi thế thương mại âm | - | 136.168.048.127 |
| Tiền bồi thường từ nhà cung cấp | 3.154.462.847 | 8.349.725 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 300.000 |
| Khác | 161.729.100 | 114.220.003 |
| Chi phí khác | 726.053.830 | 231.640.255 |
| Chi phí từ thanh lý tài sản cố định | 17.682.568 | - |
| Phạt thuế | 41.084.152 | 5.432.550 |
| Khác | 667.287.110 | 226.207.705 |
| Lợi nhuận khác thuần | 2.590.138.117 | 136.059.277.600 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 526.147.948.476 | 369.421.644.266 |
| Chi phí mua hàng hóa | 1.268.171.579.413 | 870.472.388.195 |
| Chi phí lương | 103.588.271.379 | 71.359.936.101 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.402.641.198 | 26.443.119.944 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 58.551.366.572 | 273.058.601.844 |
| Khác | 139.417.456.639 | 75.932.517.566 |
| Tổng cộng | 2.135.279.263.677 | 1.686.688.207.916 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế.

ACC PTE thành lập tại Singapore có nghĩa vụ đóng thuế TNDN với mức thuế suất 17% và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn (4) năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba (3) năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu, tức là năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2011), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn (4) năm tiếp theo.

AHS được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi công ty bắt đầu phát sinh doanh thu (năm 2015). AHS được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín (9) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất 150 tấn sản phẩm/ngày tại xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 42.847.449.809 | 31.752.288.699 |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 2.643.064.484 | (215.600.000) |
| TỔNG CỘNG | 45.490.514.293 | 31.536.688.699 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 182.221.682.692 | 51.897.932.347 |
| Tại thuế suất TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 32.170.118.131 | 10.347.075.535 |
| <i>Điều chỉnh</i> | | |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 11.710.273.314 | 27.378.110.744 |
| Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 1.284.616.852 | 2.113.459.927 |
| Chi phí không được trừ | 1.495.767.306 | 794.207.702 |
| Loại trừ giao dịch nội bộ | (30.010.745) | - |
| Thuế được miễn giảm của công ty con | (6.553.664.510) | (7.060.927.746) |
| Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang | - | (2.377.788.559) |
| Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại | 5.413.413.945 | 342.551.096 |
| Chi phí thuế TNDN | 45.490.514.293 | 31.536.688.699 |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | VND |
|--|-------------------------------|---------------------------|---|---|-----|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 | |
| | | | | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 274.504.000 | 274.504.000 | - | - | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con | (26.705.583.022) | (26.705.583.022) | - | - | |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | (3.469.056.209) | (520.062.706) | (2.948.993.503) | - | |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 794.157.277 | 488.228.258 | 305.929.019 | 215.600.000 | |
| Chi phí trích trước | (213.169.462) | (213.169.462) | - | - | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 80.007.697 | 80.007.697 | - | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | (29.239.139.719) | (26.596.075.235) | | | |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (2.643.064.484) | 215.600.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|----------------------|--------------------|---------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Cổ đông lớn | Trả tiền gốc vay | - | 50.000.000.000 |
| | | Lãi vay đã trả | - | 1.621.575.000 |
| | | Chi phí lãi vay | - | 1.483.000.000 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | <i>30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>31 tháng 12 năm 2018</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Cổ đông lớn | Tạm ứng | 1.000.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Cổ đông lớn | Chi hộ | 12.600.000 | 12.600.000 |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | Cổ đông lớn/ Tổng Giám đốc | Chi hộ | 14.914.000 | 14.914.000 |
| | | | <u>1.027.514.000</u> | <u>27.514.000</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Ông Nguyễn Thiên Trúc | Cổ đông lớn/ Tổng Giám đốc | Mượn tiền | <u>57.000.000</u> | <u>57.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

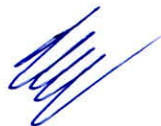
29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | 30 tháng 6 năm 2019 | 31 tháng 12 năm 2018 |
| Dưới 1 năm | 20.400.820.233 | 13.247.605.595 |
| Từ 1 đến 5 năm | 31.019.520.092 | 24.748.567.709 |
| Trên 5 năm | 48.464.895.684 | 15.684.890.768 |
| TỔNG CỘNG | <u>99.885.236.009</u> | <u>53.681.064.072</u> |



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 30 tháng 07 năm 2019